

## Chương 2: Lịch sử Việt Nam giai đoạn 1930 đến 1945

Tổng số vốn đầu tư vào Đông Dương của Pháp tính đến năm 1940 là 10-12 tỉ Phơ rãng, nhưng lợi nhuận chuyển về Pháp, năm 1936 hơn 1 tỉ Phơ rãng, năm 1937 là 1,9 tỉ Phơ rãng, chưa kể một phần lợi nhuận đã nhập thêm vào vốn.

Về nông nghiệp: Năm 1936, Thống sứ Bắc kì ra Nghị định cấp không cho những công dân Pháp làm đơn xin đất với diện tích dưới 500 ha để lập làng mới. Trong những năm 1936-1939, tại đồng bằng Bắc Kỳ có 1.933.000 xuất đi thì 968.000 người không có ruộng. Ở Trung Kỳ, số người không có ruộng và có ruộng dưới 0,5 ha ở tỉnh Quảng Trị chiếm 69,5%, ở tỉnh Thừa thiên là 78%, Bình Định 74%, Phú Yên và Khánh Hòa là 50,9%. Ở Nam Kỳ, 909 địa chủ chiếm hữu hơn 480.000 ha, trung bình 530ha/người. Sau cuộc khủng hoảng kinh tế, phần lớn ruộng đất tập trung vào tay tư sản Pháp và một số ít vào tay địa chủ, quan lại người Việt. Trong toàn quốc, khoảng 2/3 hộ nông dân không có ruộng hoặc ít ruộng (khoảng 13-14 triệu người). Đa bộ phận đất đai nông nghiệp độc canh trồng lúa, phần còn lại trồng hoa màu.

Các đồn điền trồng cây công nghiệp phân bố ở Nam Kỳ và Trung Kỳ. tính đến năm 1939, tổng số diện tích trồng cao su ở Việt Nam là 86.682 ha. Vào đầu năm 1937, Việt Nam có 920 đồn điền (Nam Kỳ có 902 đồn điền, Trung Kỳ có 17 đồn điền, Bắc Kỳ có 1 đồn điền) trong tổng số 1.005 đồn điền toàn Đông Dương. Đại đa số các đồn điền này nằm trong tay tư bản nước ngoài.

Kinh doanh bằng cách các đồn điền cao su của các nhà tư bản Pháp lãi rất lớn, như Công ti Cao su Xuân Lộc, với 6 triệu Phơ-răng tiền vốn, năm 1937 lãi 4.193 Phơ-răng, năm 1938 lãi 6.146 Phơ-răng, năm 1939 lãi 8.833 Phơ-răng.

Ngoài cao su, tư bản Pháp còn trồng các loại cây công nghiệp khác như cà phê, chè, đay, gai, bông...trước Chiến tranh thế giới thứ hai, diện tích trồng chè ở Đông Dương khoảng 12.000 đến 15.000 ha, sản lượng 10.000 đến 11.000 tấn/năm. Diện tích trồng cà phê năm 1938 khoảng 800-900 ha, sản lượng khoảng 3.000 – 4.000 tấn/năm.

Về công nghiệp: trước hết phải kể đến công nghiệp khai thác mỏ. những năm trước Chiến tranh thế giới thứ hai, nhu cầu về nguyên liệu chiến lược ngày càng nhiều, vì thế khai mỏ ở Việt Nam tăng dần, nhất là khai thác than. Tổng sản lượng than năm 1936 – 1939 là 9,344 triệu

tấn, (năm 1936 là 2,186 triệu tấn, năm 1937 là 2,308 triệu tấn, năm 1938 là 2,235 triệu tấn, năm 1939 là 2,615 triệu tấn).

Ở Đông Dương, than chiếm khoảng 70% tổng giá trị khai khoáng, các khoáng sản khác chỉ chiếm 30%. Đứng sau than là thiếc và Tungsten. Tổng sản lượng hai loại này ở toàn Đông Dương thời kì 1936 – 1939 là 12.381 tấn quặng, trong đó thiếc là 6.121 tấn và tungsten là 6.260 tấn, gấp 2,5 lần so với thời kì 1926 – 1929. số thiếc khai thác ở Việt Nam chiếm gần 2/3 sản lượng toàn Đông Dương. Các khoáng sản khác chỉ chiếm tỉ trọng thấp.

Trong thời kì 1936 – 1939, nhìn chung ngành công nghiệp khai thác mỏ được đẩy mạnh hơn trước thời kì khủng hoảng. tổng sản lượng năm 1939 là 29,5 triệu đồng Đông Dương, trong khi đó năm 1926 chỉ đạt 18,6 triệu đồng.

Công ti Bông vải sợi Bắc Kỳ gần như chiếm độc quyền ngành công nghiệp dệt. sản phẩm không những tiêu thụ ở thị trường Việt Nam mà còn xuất khẩu sang các nước khác. Năm 1936, Công ti cung cấp cho thị trường trong nước 2.478 tấn vải và 616.000 chiếc chăn; năm 1937 cung cấp 2.373 tấn vải và 742.000 chiếc chăn, năm 1938 là 2.751 tấn vải và 809.000 chiếc chăn. Chỉ trong 2 tháng đầu năm 1939 đã cung cấp 450 tấn vải, 117.000 chiếc chăn và 5.000 kiện sợi. hàng năm, Công ti này

cung cấp 40% nhu cầu vải sợi của toàn Đông Dương.

Ngành công nghiệp nấu rượu phát triển rất mạnh và do các công ti tư bản Pháp nắm độc quyền. Do đó, các công ti này thu lãi rất lớn. Lợi nhuận của nhà máy rượu Đông Dương năm 1937 là 17.888.000 Phơrăng, năm 1938 là 17.181.000 Phơ- răng, năm 1939 là 18.606.000 Phơ răng.

Về sản xuất xi măng, công ti Porland có một nhà máy duy nhất ở Hải Phòng. Năm 1938, vốn của công ti là 34,2 triệu Phơ răng, năm 1939 là 42,75 Phơ răng. Sản lượng xi măng năm 1936 là 149.000 tấn, 1937 là 235.000 tấn, 1938 là 266.000 tấn, 1939 là 306.000 tấn. Các ngành công nghiệp khác như điện nước, cơ khí, đường giấy, diêm...ít phát triển.

Về thương nghiệp: Chính quyền thực dân Pháp nắm độc quyền bán thuốc phiện, rượu, muối đã thu được lợi nhuận khổng lồ.

### **Số lượng thuốc phiện bán ra hàng năm:**

Năm \*\*\*Số lượng bán \*\*\*Số tiền thu được

1936 \*\*\* 35.476 kg \*\*\* 6.816.424 đồng

1937 \*\*\* 52.331 kg \*\*\* 8.791.019 đồng

1938 \*\*\* 57.592 kg \*\*\* 11.453.554 đồng

1939 \*\*\* 71.763 kg \*\*\* 19.665.230 đồng

### **Số rượu bán ra hàng năm:**

Năm \*\*\* Số lượng bán \*\*\* Số tiền thu được

1935 \*\*\* 22.896.035 lít \*\*\* 2.920.853 đồng

1936 \*\*\* 29.039.825 lít \*\*\*\* 4.020.488 đồng

1937 \*\*\* 32.882.207 lít \*\*\* 5.151.250 đồng

1938 \*\*\* 35.437.314 lít \*\*\* 6.843.705 đồng

1939 \*\*\* 38.875.388 lít \*\*\* 8.088.065 đồng

Muối là mặt hàng chính quyền thực dân thu nhiều lãi, xếp thứ ba sau thuốc phiện và rượu. Nhà nước thực dân hạn chế việc sản xuất muối, độc quyền bán muối để bán giá cao. Năm 1937, tiền lãi muối bán thu được là 2.678.500 đồng.

Về ngoại thương: Đông Dương (trong đó chủ yếu là Việt Nam), xuất khẩu các mặt hàng chủ yếu là khoáng sản, nông sản, nhập khẩu máy móc và hàng tiêu dùng. Năm 1938, Đông Dương phải nhập khẩu của Pháp 17% đường, 89% sợi bông, 92% sản phẩm luyện kim, 91% công cụ

kim loại, 72% máy móc phụ tùng, 94% áo quần. các công ti tư bản nắm độc quyền xuất nhập khẩu và thực hiện hàng rào thuế quan khép kín trong khu vực Liên hiệp Pháp. Gạo là hàng xuất khẩu chính, các công ti thương nghiệp Pháp nắm 86% số lượng gạo xuất khẩu, năm 1936, gạo thu mua ở Việt Nam là 13 Pho rãng/tạ nhưng xuất khẩu bán cho các nước khác có khi lên đến 80 Pho rãng/tạ. [31;283]

Về lĩnh vực tài chính, tiền tệ: ngân hàng Đông Dương giữ độc quyền phát hành giấy bạc ở Đông Dương. Thời kì 1936-1939, đồng bạc Đông Dương bị lạm phát. Nhà băng Đông Dương tăng cường phát hành giấy bạc. năm 1935, gyaays bạc lưu hành là 88,3 triệu đồng, năm 1936 là 113,8 triệu đồng, năm 1937 là 151,3 triệu đồng, năm 1938 là 173,8 triệu đồng và năm 1939 là 216,3 triệu đồng.

Chính quyền thực dân thu hồi dần những đồng bạc mới đúc trong thời kì khủng hoảng, đồng thời ra sức vơ vét vàng. Trên thị trường Đông Dương chỉ còn lưu hành những giấy bạc mất giá.

Nhìn chung, thời kì 1936 – 1939 là thời kì phục hồi và phát triển kinh tế Việt Nam nói riêng, Đông Dương nói chung. Tuy nhiên, sự phát triển đó tập trung vào những ngành kinh doanh, những mặt hàng chiến lược, phục vụ cho nhu cầu chiến tranh. Nền kinh tế Việt Nam vẫn trong tình

trạng phụ thuộc và lạc hậu. Trong thời kì này chưa xuất hiện những ngành kinh tế mới.

Chính quyền thực dân, hàng năm bắt Đông Dương phải nộp cho chính quốc những món tiền rất lớn. năm 1938 nộp 4.127.000 đ, năm 1939 nộp 4.765.000 đ.

Các loại thuế không ngừng tăng. Thuế thân năm 1937, ở Bắc kì, thu đồng loạt 2,5 đ/người. Từ năm 1939 trở đi, theo định nghĩa ngày 23 - 12-1938, thuế thân chia làm 14 bậc. do đó số tiền thu được tăng gấp bội. Ở Trung kì, trước năm 1938, thuế thân cũng thu đồng loạt là 2,5 đ/người. nhưng đến ngày 16 - 1-1938, một đạo dụ mới được ban hành cũng chia thuế thân thành nhiều bậc như ở Bắc Kì. Ở Nam Kì, thực dân Pháp đặt thêm thuế lợi tức, mặc dù hạ mức thuế thân từ 7,5 đ xuống còn 4,5 đ và 5,5 đ. Cả nước nói chung, số thu trong thời kì này tăng lên rất nhiều.

Từ năm 1939, chính quyền thực dân lại đặc thêm thuế cư trú thành thị với mức 2,5 đ/người. Người lao động và những người có mức lương thấp dưới 30 đ phải nộp 0,5 đ. Thuế nhà chia làm 3 loại: nhà lá thuế 1 xu/gian, nhà gỗ 1 đến 3 xu/gian, nhà gạch từ 1 đến 6 xu/gian. Người làm nghề chày lưới phải nộp thuế thủy lợi, mỗi năm nộp 10 đ/khổ lưới.

thuyền nhỏ đóng 20đ thuế thông lương, 1,2 đ thuế hàng ngày và 1,2 đ thuế đỗ bến 5 ngày.

Vì vậy, tất cả các giai cấp, các tầng lớp xã hội đều gặp khó khăn. Năm 1929, ở Việt Nam có 221.000 công nhân. Trong những năm khủng hoảng kinh tế, hàng vạn công nhân bị sa thải. Giữa những năm 1930, kinh tế Việt Nam bắt đầu phục hồi, thậm chí có một số ngành đã phát triển, nhưng số công nhân được trưng dụng vào các cơ sở kinh tế chưa nhiều. Tới năm 1937 chỉ có hơn 150.000 công nhân có việc làm. Theo số lượng thống kê của cơ quan lao động chính quyền thực dân, năm 1936 vẫn còn 408.336 người thất nghiệp. Ngành than là ngành phục hồi nhanh nhất, năm 1939, số công nhân cao nhất cũng chỉ có 55.200 người, hơn năm có số công nhân cao nhất trước khủng hoảng là 1200 người (năm 1928 có 54000 người). các ngành xi măng, dệt...nhận thêm khoảng 1000 người. Nạn thất nghiệp vẫn trầm trọng . “Tại Sài Gòn ngày 14 -6- 1937, độ 2000 người thất nghiệp, vừa đàn ông, đàn bà ,con nít kéo nhau tới tòa Đốc lí xin việc, xin gạo” [15; 121].

Trong những năm 1936 - 1938, lương công nhân thấp hơn so với thời kì đầu khủng hoảng. Năm 1939, tiền lương chỉ bằng năm 1931.

Chính quyền thực dân ra nghị định lương tối thiểu cho công nhân (Bắc

Kì ngày 13 – 8- 1937, Trung Kì ngày 17 -12-1939, Nam Kì năm 1937). Báo En Avant, ngày 27 – 8 -1937 viết: “ấn định lương tối thiểu hay hợp pháp hóa lương chết đói”, trong khi giá sinh hoạt tăng vọt, chất lượng cuộc sống người làm công ăn lương giảm sút nhiều. theo báo Dân mới, tình hình giá cả một số mặt hàng từ ngày 1 - 10 – 1936 đến ngày 1 - 12 – 1938: giá bột tăng 67%, gạo ngày 30 - 5 – 1937 tăng 100%, thịt bò, thịt trâu tăng 58%, thịt lợn tăng 107%, trứng gà, bơ tăng 127% trứng vịt tăng 143%, khoai tây tăng 58%, đường tăng 72%.

Thời kì 1936 -1939, đa số nông dân không có ruộng đất, hoặc có rất ít. Họ phải lĩnh canh ruộng đất của địa chủ để cày cấy, hoặc đi làm mướn. địa tô chiếm một nửa hoa lợi mùa mang. Người tá điền còn phải làm không công cho địa chủ một số ngày khi có yêu cầu.

Trong những năm 1936 – 1939, thiên tai, lũ lụt, vỡ đê liên tiếp xảy ra. Năm nào cũng có nạn đói. năm 1937, nạn đói xảy ra gần khắp Bắc Kì. Nhiều tỉnh đồng bằng và trung du ngập lụt, mùa màng thất bát. Nạn đói ở tỉnh Kiến An được báo Bạn Dân, số ra ngày 29 – 7 – 1937 viết như sau: “Đến hạng bần nông thì cực kì khốn khổ. Họ không dám ăn cơm vì thổi cơm thì quá tốn gạo. Họ phải ăn thứ cháo loãng cho đỡ đói và khỏi bị chết, ấy mà hai ba ngày họ mới được một bữa cháo như thế mà ăn. Tuy thế họ còn khá lám đấy”.

Nạn đói không chỉ xảy ra ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ mà còn ở cả Nam Kỳ, vựa lúa của Việt Nam. Năm 1938, nhiều tỉnh, như Bạc Liêu, Rạch Giá, Cà Mau, Cần Thơ, Châu Đốc, Long Xuyên bị đói, nạn đói thường gắn liền với dịch bệnh. Năm 1937, bệnh dịch tả lan tràn khắp nhiều tỉnh Bắc Kỳ, đến cuối tháng 11 – 1937, ở Bắc Kỳ có 8.968 người bị bệnh.

Ngoài ra, ở các làng xã, người nông dân còn phải chịu những khoản phụ thu, lạm bổ của bọn lí dịch, cường hào ác bá, những hủ tục cưới cheo, đình đám.

Tình cảnh của giai cấp tư sản Việt Nam cũng không khá hơn. Họ bị đánh thuế nặng nề và bị tư sản Pháp chèn ép. Một số bị phá sản, một số có vốn nhỏ bé, không có khả năng lập các công ty lớn. chỉ có một số xí nghiệp dẹt nhỏ bé của tư sản Việt Nam được xây dựng ở Mỹ Tho, một số nhà in ở Hà Nội, Sài Gòn. Giai cấp tư sản Việt Nam không có vai trò đáng kể trong nền kinh tế.

Thương nhân Việt Nam vốn ít. Năm 1938, ở Nam Kỳ có 57.215 môn bài của người Việt, trong đó chỉ có 152 môn bài (3%) đóng thuế mức 100 đồng trở lên, không có môn bài nào trên 400 đồng. ở Bắc Kỳ, có 67.761 môn bài của người Việt, trong đó có 173 môn bài đóng trên 100 đồng, không có người nào đóng trên 800 đồng.

Nhiều người trong tầng lớp tư sản bị thất nghiệp. người có việc thì bị ngược đãi. Sinh viên các trường Đại học tốt nghiệp ra không có việc làm. Công chức lương thấp, không đủ sống, phải vay nợ.

Tầng lớp địa chủ vừa và nhỏ bị các chủ đồn điền người Pháp và các địa chủ người Việt chèn ép, lấn chiếm ruộng đất, dùng mọi thủ đoạn phá hoại khiến cho sản xuất bị thua lỗ. không ít người bị tịch biên ruộng đất hoặc phải bán ruộng.

Những tầng lớp lao động khác, như thợ may, những người làm nghề thủ công phải chịu cảnh thuế má nặng nề, mức sống thấp do sinh hoạt đắt đỏ. Nhìn chung, trong thời kì 1936 – 1939, đời sống của đa số nhân dân khó khăn, cơ cực. chính vì thế, họ đã hăng hái tham gia phong trào đấu tranh đòi quyền sống, quyền tự do, dân chủ dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương.

## **2. Phong trào đấu tranh đòi tự do, dân chủ những năm 1936 – 1939, Tính chất, diễn biến và ý nghĩa và bài học kinh nghiệm của phong trào**

### **2.1 Phong trào đấu tranh đòi tự do dân chủ trong những năm 1936 – 1939**

Sự biến động của thế giới và trong nước đã tác động đến phong trào cách mạng Việt Nam cuối nhữ năm 30 của thế kỷ XX. Việt Nam xuất

hiện một số đảng, nhóm chính trị đang hoạt động, trong đó có đảng cách mạng, đảng theo xu hướng cải lương, đảng phản động; có đảng hoạt động công khai, hợp pháp, có đảng hoạt động bí mật bất hợp pháp. Các đảng đều tận dụng cơ hội thuận lợi để đẩy mạnh hoạt động, tranh giành ảnh hưởng trong quần chúng. Tuy nhiên, chỉ có Đảng Cộng sản Đông Dương là đảng mạnh nhất, có tổ chức chặt chẽ, có cơ sở quần chúng, có chủ trương đường lối rõ ràng. Tháng 7 – 1936, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương do Lê Hồng Phong - Ủy viên Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản chủ trì, họp tại Thượng Hải (Trung Quốc). Hội nghị dựa trên Nghị quyết Đại hội lần thứ VII Quốc tế Cộng sản, căn cứ tình hình cụ thể của Việt Nam để định ra đường lối và phương pháp đấu tranh thích hợp. Nghị quyết Hội nghị đã đề cập một số vấn đề cơ bản sau:

Nhiệm vụ chiến lược của cách mạng tư sản dân quyền là chống đế quốc, chống phong kiến. tuy nhiên, để phù hợp với tình hình mới, Đảng xác định mục tiêu trước mắt, trực tiếp là đấu tranh chống chế độ phản động thuộc địa, chống phát xít và chiến tranh, đòi tự do, dân chủ, cơm áo và hòa bình. Kẻ thù chủ yếu, trước mắt của nhân dân Đông Dương là bọn phản động thuộc địa và bè lũ tay sai của chúng.

Về khẩu hiệu đấu tranh: Tạm thời chưa nêu “Đánh đổ đế quốc Pháp” và “Tịch thu ruộng đất của địa chủ chia cho dân cày” mà nêu “Tự do, dân chủ, cơm áo và hòa bình”.

Về tổ chức: chủ trương thành lập Mặt trận Thống nhất nhân dân phản đế Đông Dương, bao gồm các giai cấp, đảng phái, dân tộc, tổ chức chính trị, xã hội và tôn giáo khác nhau.

Về phương pháp đấu tranh: Kết hợp các hình thức công khai và bí mật, hợp pháp và bất hợp pháp.

Nội dung cơ bản của Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng tháng 7 – 1936 được bổ sung, phát triển thêm trong các Nghị quyết của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng năm 1937 – 1938. tháng 3 – 1938, tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Mặt trận Thống nhất nhân dân phản đế Đông Dương đổi thành Mặt trận Thống nhất Dân chủ Đông Dương, gọi tắt là Mặt trận Dân chủ Đông Dương. Chủ trương thành lập Mặt trận thống nhất rộng rãi bao gồm các thành phần nói trên là sự vận dụng sáng tạo cuộc đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp vào hoàn cảnh cụ thể một nước thuộc địa, nửa phong kiến như nước ta.

Mục tiêu đấu tranh trước mắt là đòi quyền dân sinh, dân chủ thể hiện phương pháp cách mạng đúng đắn, tác hợp với lực lượng so sánh giữa ta và địch, với trình độ chính trị và tổ chức của quần chúng. Trong quá trình phát triển của cuộc đấu tranh cách mạng, trình độ đó sẽ ngày được nâng cao, tạo điều kiện thuận lợi để mở rộng phong trào, tiến tới hoàn thành nhiệm vụ chiến lược của cách mạng.

Mở đầu phong trào đấu tranh công khai, rộng lớn đầu tiên của năm 1936 là phong trào Đông Dương Đại hội.

Được tin Quốc hội Pháp quyết định cử phái đoàn sang điều tra tình hình Đông Dương, Đảng Cộng sản Đông Dương chủ trương phát động và tổ chức các tầng lớp nhân dân thu thập nguyện vọng tự do, dân chủ trong

cả nước gửi tới phái đoàn. Tháng 6 – 1936, Nguyễn Văn Tạo, một đảng viên Cộng sản hoạt động công khai, viết cuốn: “ Mặt trận Bình dân Pháp với nguyện vọng của quần chúng Đông Dương”. Trong tác phẩm, tác giả đánh giá vai trò của Mặt trận Bình dân Pháp đối với thuộc địa: “ Những dân tộc nào nhờ Chính phủ Mặt trận Bình dân giải thoát cho mình là hy vọng một cách nồng cuồng lắm” , và “ Dân chúng Pháp mạnh, làm rung rinh nền móng của bọn đế quốc, ấy là một cơ hội cho dân thuộc địa để vận động tranh đấu đòi sự cải thiện sinh hoạt cho mình.

Dân chúng Pháp bên vực những phong trào tranh đấu ở thuộc địa là tiếp tay dân thuộc địa để xô cho mau ngã chế độ tư bản” .

Tác giả đề ra năm yêu cầu:

*Đại xá phạm nhân.*

*Cải cách tòa án.*

*Xóa bỏ chế độ dân bản xứ.*

*Đuổi bọn tham quan, ô lại ức hiếp dân.*

*Thực hiện quyền tự do, dân chủ, hội họp.*

Để đấu tranh đòi những quyền nêu trên, cần phải tập hợp lực lượng đông đảo, “Những người lao khổ, thợ thuyền các công xưởng, nông dân các đồn điền và các đồng ruộng, những thương gia, những trí thức thành thật yêu mến xứ sở và dân chúng xứ này, dầu là có tư tưởng chính trị nào, dầu là thờ một tôn giáo nào, cũng phải cùng nhau lập ra một mặt trận chung, để đưa nguyện vọng của mình cho Chính phủ Pháp” .

Tháng 7 – 1936, cuộc họp Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương được triệu tập.

Trong thời gian này, cán bộ của Đảng đã vận động Nguyễn An Ninh đứng ra cổ động thành lập Đông Dương Đại hội. ngày 29 – 7 – 1936, Nguyễn An Ninh đăng trên báo La lutte (Tranh đấu) lời kêu gọi: “ Vers un congres Indochinois” (Tiến tới một Đại hội Đông Dương). Đó là lời kêu gọi công khai đầu tiên về cuộc vận động Đông Dương Đại hội được sự ủng hộ của Đảng Cộng sản Đông Dương, được nhiều tầng lớp xã hội, tổ chức chính trị hưởng ứng.

Các báo chí thực dân và tay sai như L'Im partial (vô Tư), L'Avenir du Tonki (Tương lai Bắc Kỳ) , Sông Hương , Công Luận ...ra sức công kích Đông Dương Đại hội.

Tháng 8-1936, Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương đã gửi cho Việt nam Quốc Dân Đảng, Đảng lập hiến, các đảng cách mạng, các nhóm cải lương dân chủ, các Hội ái hữu, các tổ chức công nông binh, phụ nữ, sinh viên các báo chí, các tổ chức quần chúng và toàn thể nhân dân Đông Dương bức thư ngỏ. Đây là sự tuyên bố công khai các quan điểm đầu tiên, thái độ của Đảng Cộng Sản Đông Dương đối với Đông Dương đại hội. bức thư ngỏ nêu lên 12 yêu cầu được coi là nội dung chương trình hành động của Mặt trận Nhân dân phản đế.

*Đại xá tất cả tù chính trị, các nhà cách mạng bị kết án, được tự do.  
Tự do ngôn luận, hội họp, đi lại, tự do tín ngưỡng, khai hóa.  
Bãi bỏ chế độ phân biệt người bản xứ và các luật lệ tàn bạo.  
Cải tổ Hội đồng kinh tế lí tài Đông Dương, cải tổ các viện dân biểu.*

*Luật lao động, ngày làm 8 giờ, tuần lễ làm 40 giờ.*

*Định lương tối thiểu cho mỗi hạng lao động và cứu tế cho những người thất nghiệp.*

*Bình đẳng giữa người Pháp và người bản xứ trong công việc và hưởng thụ.*

*Bỏ thuế thân và các thứ thuế khác. Bỏ chế độ làm công ích.*

*Bãi bỏ các thứ độc quyền rượu, muối ..., cấm bán thuốc phiện.*

*Trục hồi các công chức Pháp và bản xứ tham nhũng, hối lộ.*

*Truyền bá giáo dục, cưỡng bức học tiếng mẹ đẻ trong các lớp dự bị.*

*Giải phóng phụ nữ, nam nữ bình quyền.*

Đảng Cộng sản Đông Dương kêu gọi thành lập các Ủy ban hành động ở khắp nơi để tập hợp lực lượng quần chúng, thu thập dân nguyện, chuẩn bị cho Đông Dương Đại hội.

Phong trào bắt đầu từ Nam Kỳ. Ngày 13 – 8 – 1936, Ủy ban lâm thời (còn gọi là Lâm ủy) Đông Dương Đại hội thành lập. tối 21 – 8 – 1936, Ủy ban lâm thời họp lần thứ hai, giới thiệu người vào ban Thường trực, xác định nội dung công tác của Ủy ban hành động.

Trong một thời gian ngắn, các Ủy ban hành động xuất hiện khắp nơi, như Biên Hòa, Gia Định, Mỹ Tho, Thủ Dầu Một...